CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (HSX: TLD)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,650 VND		
29/12/2023			
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.7%	**30.9%**	**35.1%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**4/9** *(Ổn định)*

	2023	YoY
DT thuần	**329** *tỷ VNĐ*	▼ 209 ▼ 38.7%

	2023	YoY
LN sau thuế	**4.95** *tỷ VNĐ*	▼ 8.75 ▼ 63.7%

Tỷ suất lợi nhuận

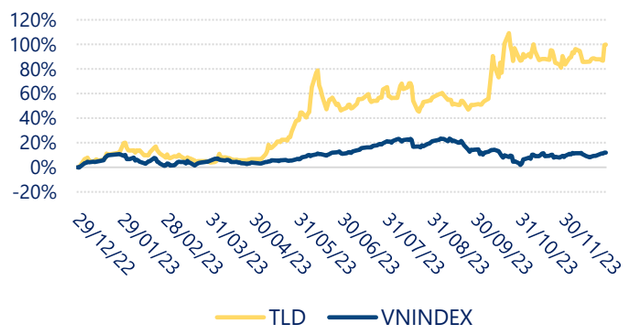

Cơ cấu cổ đông

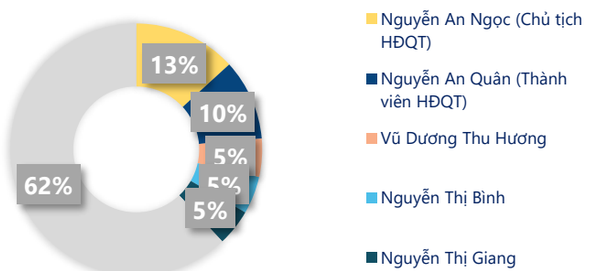

Piotroski F - Score

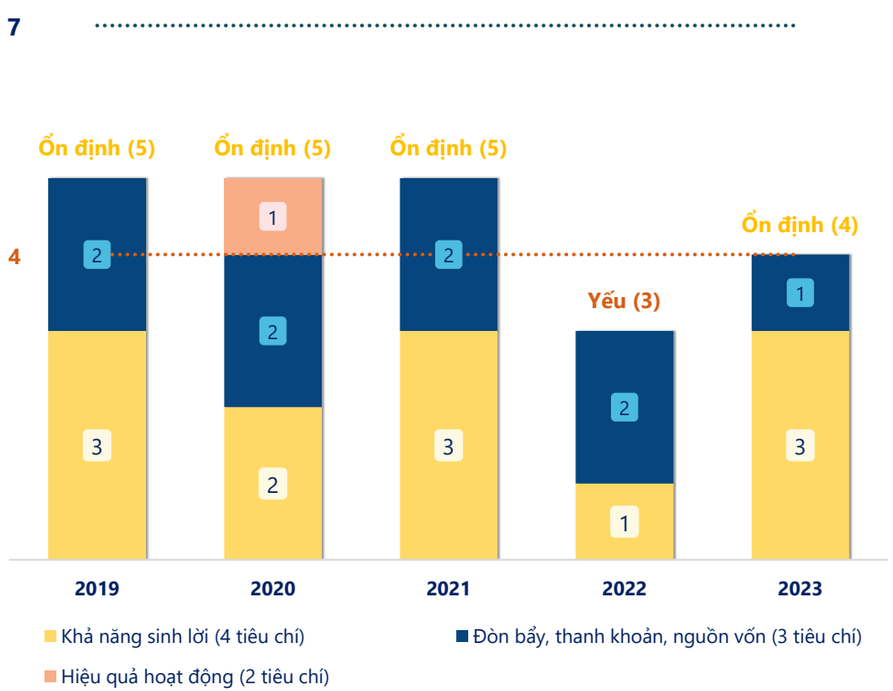

Năm **2023**, F-Score của **TLD** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng **"Ổn định"**.

Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long (HSX: TLD)

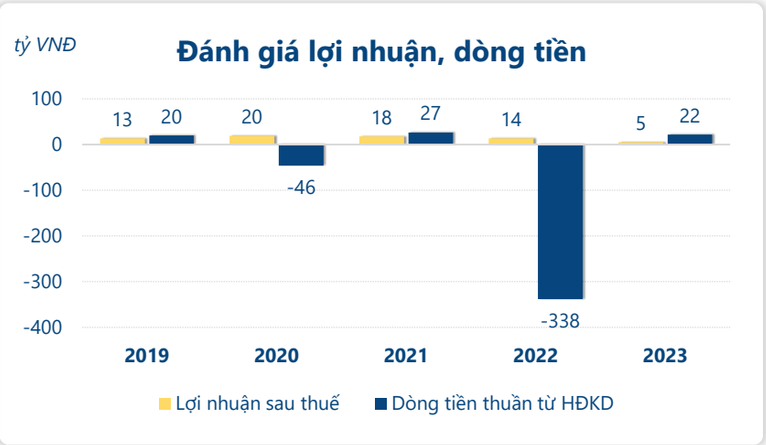

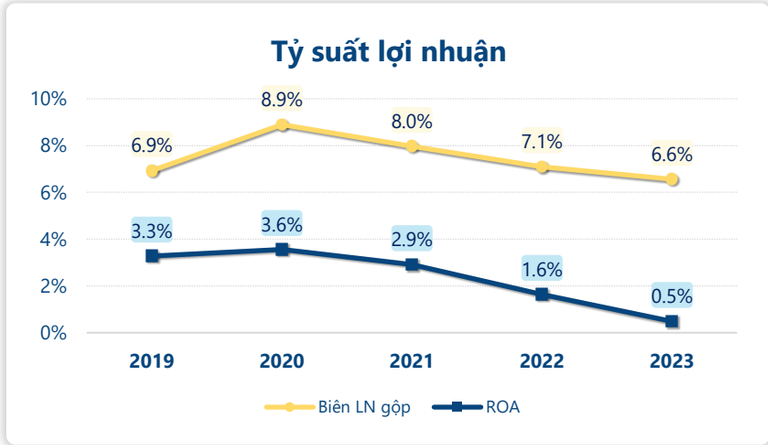

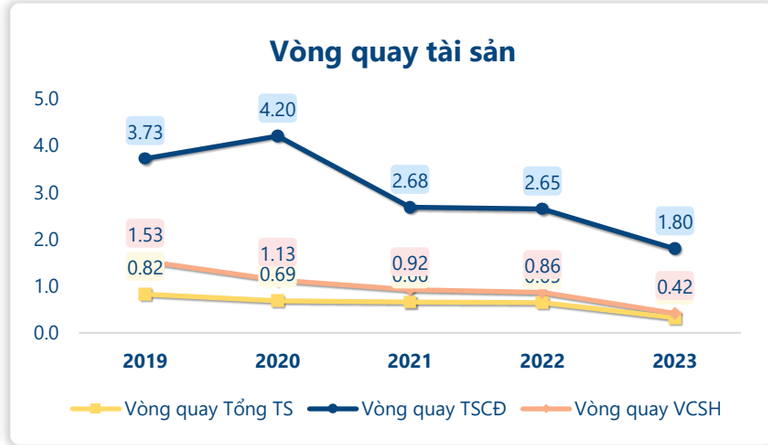

Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TLD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

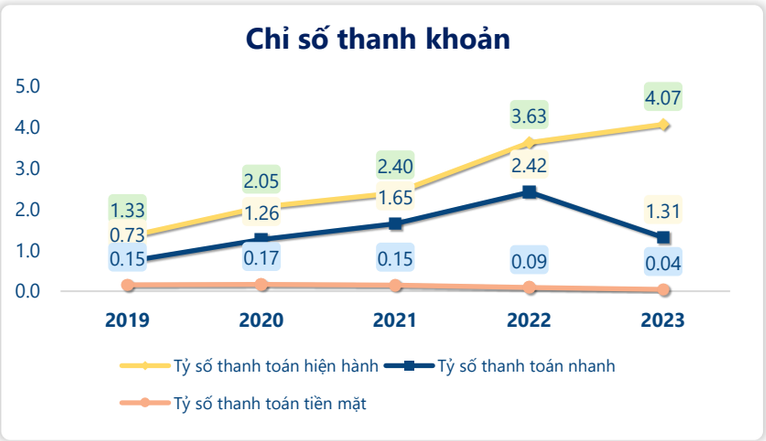

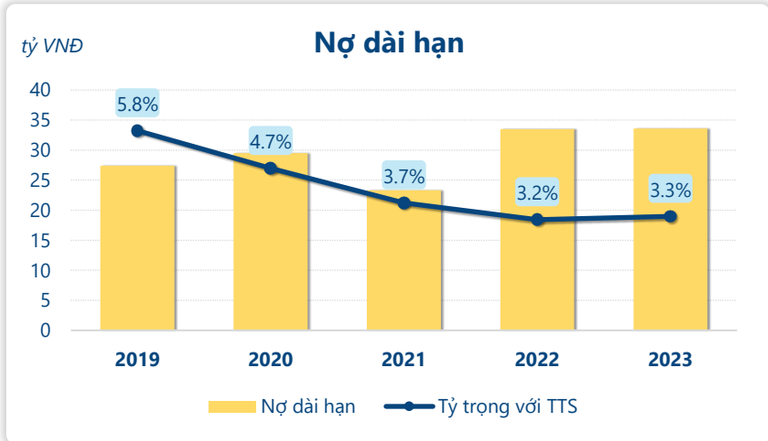

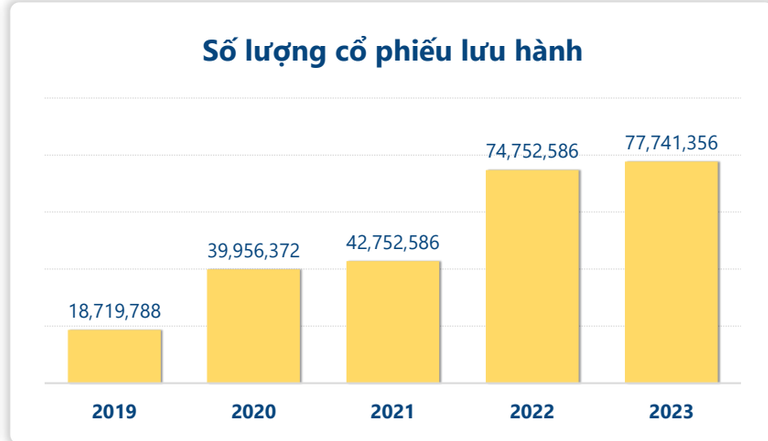

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,013**	**1,039**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	741	782	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	16.9	19.4	-12.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	214	493	-56.5%
Hàng tồn kho	501	261	91.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.76	8.38	4.5%
Tài sản dài hạn	**272**	**257**	**5.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	173	194	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	96.0	60.1	59.8%
Tài sản dài hạn khác	**3.20**	**3.58**	**-10.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	215	249	-13.5%
Nợ ngắn hạn	**170**	**215**	**-21.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	120	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.4	80.5	-69.7%
Nợ dài hạn	45.5	33.5	35.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.5	33.5	35.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**797**	**790**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**797**	**790**	**0.9%**
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**338**	**376**	**414**	**538**	**329**
Giá vốn hàng bán	314	342	381	499	308
Lợi nhuận gộp	**23.4**	**33.5**	**33.0**	**38.2**	**21.6**
Doanh thu HĐTC	0.05	0.81	2.28	2.16	6.47
Chi phí TC	4.73	8.17	7.06	7.45	12.2
Chi phí lãi vay	**4.73**	**8.11**	**7.05**	**7.44**	**12.1**
LN trong công ty LKLD	0.00	-0.20	0.03	0.05	0.01
Chi phí bán hàng	0	0	1.70	8.65	2.97
Chi phí QLDN	5.79	5.83	7.50	9.35	6.81
LN thuần từ HĐKD	**13.0**	**20.1**	**19.0**	**14.9**	**6.09**
Lợi nhuận khác	1.01	-0.30	-0.34	-0.61	-0.37
LN trước thuế	**14.0**	**19.8**	**18.7**	**14.3**	**5.72**
Lợi nhuận sau thuế	**13.6**	**19.5**	**18.2**	**13.7**	**4.95**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.4**	**19.5**	**18.3**	**13.7**	**4.97**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.6	-45.8	26.6	-338	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.4	-179	-39.1	-14.9	-48.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.0	218	8.72	350	15.5
Tiền đầu kỳ	6.81	33.0	25.9	22.1	19.4
Lưu chuyển tiền thuần	**26.2**	**-7.15**	**-3.79**	**-2.74**	**-11.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.0	25.9	22.1	19.4	7.91